

Phòng GD &amp; ĐT Huyện Văn Giang

Trường mầm non Xuân Quan

## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p><b>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3l/năm, khám sức khỏe định kỳ 2l/năm.</li> <li>- SDD = 2,5%; Thấp còi = 2,5 %;</li> <li>- Giảm tỉ lệ thừa cân béo phì so với đầu năm học</li> <li>- 90% trẻ có khả năng vận động phù hợp theo độ tuổi, sức khỏe tốt.</li> </ul> <p><b>2. Giáo dục.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 85% trẻ đạt các mục tiêu đánh giá theo sự phát triển của trẻ.</li> <li>- 80% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi.</li> <li>- 80% nghe và hiểu được lời nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết thông qua câu nói đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu.</li> <li>- 80% Trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm phù hợp với độ tuổi.</li> </ul>	<p><b>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3l/năm, đo 2l/năm.</li> <li>- SDD = 2,5%; Thấp còi = 2,5 %; Cân nặng cao hơn tuổi = 0,2%</li> <li>- Giảm tỉ lệ thừa cân béo phì so với đầu năm học</li> <li>- 95% trẻ thích vận động và 90% trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khỏe tốt.</li> </ul> <p><b>2. Giáo dục.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần đầu 100% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ.</li> <li>- 95% Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh.</li> <li>- 95% Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục, tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi; biết thân thiện, chia sẻ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi, có ý thức về bảo vệ môi trường.</li> <li>- 90% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu</li> </ul>

			nói lịch sự, lễ phép. - 100% trẻ mẫu giáo lớn nhận biết được 29 chữ cái, cầm bút tô đúng chiều, ngồi đúng tư thế, trẻ nhận biết chữ trong từ.
<b>II</b>	<b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện</b>	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ được đánh giá theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ.
<b>III</b>	<b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</b>	- 85% trẻ đạt các mục tiêu đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó: + 85% trẻ đạt lĩnh vực phát triển thể chất; + 85%% trẻ đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. + 85%% trẻ đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. + 85% trẻ đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.	- 100% trẻ mẫu giáo đạt các mục tiêu đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó: + 100% đạt lĩnh vực phát triển thể chất. +100% đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. + 100% đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. + 100%MGL đạt lĩnh vực phát triển nhận thức. + 100% đạt lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.
<b>IV</b>	<b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</b>	Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như vui tết thiếu nhi, tết trung Thu, lễ hội mừng xuân, lễ noel được hưởng các chế độ chính sách...	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như vui Trung Thu, lễ hội mừng xuân, lễ noel, tiết thiếu nhi 1/6 - Tham quan trải nghiệm kỹ năng sống tại khu vui chơi. - Các lớp học ngoại khoá: Tiếng anh, kỹ năng sống. - Được hưởng các chính sách theo chế độ như Hộ nghèo, cận nghèo, học sinh vượt khó

Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu mẫu 02**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2019 - 2020**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	455		66	103	87	106	93
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	455		66	103	87	106	93
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	445		61	98	87	106	93
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>							
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	455		66	103	87	106	93
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	450		66	101	86	104	93
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	5			2	1	2	
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	444		66	99	84	103	92
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	10			4	2	3	1
5	Số trẻ nặng hơn so với tuổi	15				3	8	4
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương</b>							

	<b>trình chăm sóc giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	169		66	103			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	286				87	106	93

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu mẫu 03**

**Phòng GD & ĐT Huyện Văn Giang**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	20	-
1	Phòng học kiên cố	20	2m <sup>2</sup> /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	6701	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	1500	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>	139,3	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	768	
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	150	
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	192	
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m<sup>2</sup>)</i>	0	
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m<sup>2</sup>)</i>	0	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	160	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	16	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	1 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	v
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	7	Số bộ/sân chơi (trường)

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b>	9	
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)

		Số lượng(m <sup>2</sup> )				
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		7	8	0,12	9
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	
..	....		

Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu mẫu 04**

**Phòng GD & ĐT Huyện Văn Giang**

**Trường mầm non Xuân Quan**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non**

**Năm học 2020- 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>33</b>			<b>10</b>	<b>19</b>		<b>4</b>	<b>5</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>26</b>			<b>8</b>	<b>18</b>			<b>5</b>	<b>18</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	
1	Nhà trẻ	14			2	12			4	10		1	9	4	
2	Mẫu giáo	12			6	6			1	8	3	6	6		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>			<b>2</b>	<b>1</b>				<b>2</b>	<b>1</b>		<b>3</b>		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2			1	1				1	1		2		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>4</b>					<b>4</b>								
1	NV văn thư														
2	NV kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	NV y tế														
5	NV khác	4					4								

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu mẫu 5**

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN**  
**NGUỒN KINH PHÍ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(kèm theo Công văn số: 1298/SGDDĐT-TTr-KHTC của Sở GD&ĐT Hưng Yên)

Tên đơn vị thực hiện công khai: Trường Mầm non Xuân Quan

Năm học thực hiện công khai: Năm học 2019 - 2020

Thời điểm thực hiện công khai: Tháng 9/2020

<b>T T</b>	<b>Tên các nguồn kinh phí</b>	<b>Số tiền thu được</b>	<b>Số tiền quyết toán chi</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí thu được từ công tác xã hội hóa, tài trợ của các doanh nghiệp, tập thể, cá nhân</b>			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí thu từ học sinh</b>			
1	Tiền học phí theo quy định (đơn vị thu và nộp vào kho bạc)	173.034.000		Dư năm học 2018 – 2019: 209.714.046
			119.542.000	Dư năm học 2019 – 2020: 226.312.087
	Tiền lương		83.095.459	
	Các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, lệ phí,..)		0	
	Dịch vụ công cộng		0	
	Vật tư văn phòng		0	
	Chi sửa chữa cải tạo nâng cấp CSVC, mua sắm tài sản		22.132.500	
	Chi phí hoạt động chuyên môn		1.704.000	
	Chi khác		12.204.000	
2	Tiền điện			Dư năm học 2018 – 2019: 0
	Tổng thu và chi tiền điện (10 tháng)	27.720.500	27.720.500	Dư Năm học 2019 – 2020: 0
	Chi 3% công thu tiền điện		708.439	
	Chi thanh toán tiền điện từ T8/2019 đến tháng 8/2020		27.012.061	
3	Tiền nước uống	23.914.000	23.914.000	Dư năm học 2018 – 2019: 154.0000
	Tổng thu tiền nước(10 tháng)	23.760.000		Dư năm học 2019 – 2020: 0



	Chi 3% công thu tiền nước		514.000	
	Chi thanh toán tiền nước từ T8/2019 đến tháng 8/2020		23.400.000	
4	Tiền vệ sinh	19.800.500		Dư năm học 2018– 2019:
	Tổng thu và chi tiền vệ sinh(10 tháng)	19.800.500	19.794.525	Dư năm học 2019– 2020: 5.975
	Chi 3% công thu tiền vệ sinh		534.525	
	Chi thanh toán tiền vệ sinh từ T8/2019 đến tháng 11/2019, và T1.5.6.7,8/2020		19.260.000	
5	Tiền bảo hiểm Y tế (% được giữ lại)	0		
6	Tiền bảo hiểm thân thể (10% được giữ lại)	5.100.000	5.100.000	
	Chi cộng tác viên, TT học sinh, trả tiền BHHS trong 12 tháng 4%		2.040.000	
	Chi trả công tác TT cho GV là 6%		3.060.000	
7	Tiền học thêm ngày thứ 7	447.200.000	447.200.000	
	Chi trả tiền lương GV (80%) T8/2019 đến tháng 7/2020		357.760.000	
	Chi trả tiền lương CBQL thu, chi (13%) T8/2019 đến tháng 7/2020		58.136.000	
	Chi tăng cường CSVC ( 7%)		26.632.000	
8	Tiền mua sách,9/ vở, giấy thi, giấy nháp	0	0	
9	Tiền bán trú	522.620.000	522.620.000	
	Chi trả tiền lương GV (50%) T8/2019 đến tháng 7/2020		261.310.000	
	Chi trả tiền lương CBQL thu, chi (13%) T9/2018 đến tháng 5/2019		67.940.000	
	Chi trả tiền cấp dưỡng ( 30%)		156.786.000	
	Chi tăng cường CSVC ( 7%)		36.584.000	
10	Tiền ăn của trẻ	723.132.000	722.975.800	Âm 437.000
	Chi trả tiền ăn cho trẻ		722.975.800	Âm 457.300
11	Tiền chất đốt, nước rửa bát	35.575.000	38.541.000	Dư năm học 2018– 2019: 85.000
	Chi trả tiền ga từ		34.054.000	Dư năm học 2019

	T10,11,12/2019, T1,5,6,7,8/2020			– 2020: âm 2.966.000( lấy quỹ %CSVC bán trú trả)
	Chi trả tiền điện bếp tháng 9,10,11/2019		3.421.000	
12	Tiền nước nấu ăn	42.588.000	32.454.000	Dư năm học 2019 – 2020: âm 235.000
	Chi tiền nước nấu ăn từ T9/2019 đến tháng 6/2020		41.454.000	Dư năm học 2019 – 2020: 1.134.000
13	Tiền đồ dùng vệ sinh	24.882.000	24.747.000	Dư năm học 2019 – 2020: âm 39.000
	Chi tiền đồ dùng vệ sinh từ T9/2019 đến tháng 8/2020		24.747.000	Dư năm học 2019 – 2020: 135.000

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Biểu mẫu 6**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN**  
**THU VÀ CHI NGUỒN KINH PHÍ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(kèm theo Công văn số: 1298/SGDDĐT-TTr-KHTC của Sở GD&ĐT Hưng Yên)

Tên đơn vị thực hiện công khai: Trường Mầm non Xuân Quan

Năm học thực hiện công khai: Năm học 2019 - 2020

Thời điểm thực hiện công khai: Tháng 9/2019

<b>T T</b>	<b>Tên các nguồn kinh phí</b>	<b>Dự toán số tiền thu được</b>	<b>Dự toán số tiền phải chi</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí thu được từ công tác xã hội hóa, tài trợ của các doanh nghiệp, tập thể, cá nhân</b>			
.				
.				
q.				
.				
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí thu từ học sinh</b>			
1	Tiền học phí (đơn vị được giữ lại)	190.530.000	114.318.000	
	Chi sửa chữa cải tạo nâng cấp CSVN, mua sắm tài sản		54.318.000	
	Chi phí hoạt động chuyên môn		30.000.000	
	Chi khác		30.000.000	
	Tồn năm học trước	226.312.087		
2	Lệ phí tuyển sinh vào lớp 10	0		
3	Tiền lệ phí tuyển sinh chuyên nghiệp	0		
4	Tiền điện	25.200.000	25.200.000	
	Dự kiến số tiền thu được	25.200.000		
	Chi 3% công tác quản lý thu		756.000	
	Chi thanh toán tiền điện từ T9/2020 đến tháng 5/2021		22.680.000	
	Chi hỗ trợ sửa chữa 7%		1.764.000	
	Tồn quỹ năm học trước	0		
5	Tiền nước uống	21.600.000	21.600.000	
	Dự kiến số tiền thu được	21.600.000		
	Chi 3% công tác quản lý thu		650.000	
	Chi thanh toán tiền nước từ T9/2020 đến tháng 5/2021		19.438.000	
	Chi hỗ trợ mua thiết bị đựng nước 7%		1.512.000	
	Tồn quỹ năm học trước	0		

6	Tiền gửi xe	0		
7	Tiền vệ sinh	18.000.000	18.000.000	
	Dự kiến số tiền thu được	18.000.000		
	Chi 3% công tác quản lý thu		540.000	
	Chi thanh toán tiền vệ sinh từ T9/2020 đến tháng 5/2020		16.200.000	
	Chi hỗ trợ mua đồ dùng vệ sinh 7%		1.260.000	
	Tồn quỹ năm học trước	0		
8	Tiền bảo hiểm Y tế (% được giữ lại)	0		
9	Tiền bảo hiểm thân thể (10% được giữ lại)	5.550.000	5.550.000	
	Chi cộng tác viên, TT học sinh, trả tiền BHHS trong 12 tháng 4%		2.220.000	
	Chi trả công tác TT cho GV là 6%		3.330.000	
10	Tiền khuyến học	0		
11	Tiền xây dựng	0		
12	Tiền may quần áo đồng phục học sinh	0		
13	Tiền học thêm ngày thứ 7	369.000.000	369.000.000	
	Chi trả tiền lương GV từ T9/2020 đến tháng 5/2021		270.000.000	
	Chi trả tiền lương CBQL, công tác thu (13 %) từ T9/2019 đến tháng 5/2020		45.000.000	
	Chi trả tiền nấu ăn		27.000.000	
	Chi tăng cường CSVC ( 7%)		27.000.000	
14	Tiền mua sách, vở, giấy thi, giấy nháp	0		
15	Tiền bán trú	473.625.000	473.625.000	
	Chi trả tiền lương GV từ T9/2020 đến tháng 5/2021		253.125.000	
	Chi trả tiền lương CBQL, công tác thu (13 %) từ T9/2019 đến tháng 5/2020		54.000.000	
	Chi trả tiền cấp dưỡng		135.000.000	
	Chi tăng cường CSVC ( 7%)		31.500.000	
16	Tiền ăn của trẻ	830.000.000		
	Chi trả tiền ăn cho trẻ		830.000.000	
17	Tiền chất đốt, tiền nước rửa bát	39.960.000	39.960.000	
	Chi trả tiền ga từ T9/2020 đến tháng 5/2021		39.960.000	
	Chi nước rửa bát từ T9/2019 đến tháng 5/2020		3.600.000	

18	Tiền đồ dùng vệ sinh	23.310.000	23.310.000	
	Chi trả tiền xà phòng, giấy VS, bột giặt, vim tẩy, nước rửa bát... từ T9/2020 đến tháng 5/2021		21.510.000	
	Chi trả tiền mua chổi, túi bong đựng rác... từ T9/2020 đến tháng 5/2021		1.800.000	
19	Tiền nước nấu ăn	39.960.000	39.960.000	
	Chi trả tiền nước nấu ăn từ T9/2020 đến tháng 5/2021		39.960.000	
<b>III</b>	<b>Tổng số</b>			

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Biểu mẫu 7**

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN**  
**NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(kèm theo Công văn số: 1298/SGDDĐT-TTr-KHTC của Sở GD&ĐT Hưng Yên)  
Tên đơn vị thực hiện công khai: Trường Mầm non Xuân Quan  
Năm học thực hiện công khai: Năm 2019  
Thời điểm thực hiện công khai: Tháng 9/2020

<b>T T</b>	<b>Danh mục chi</b>	<b>Số tiền NSNN cấp</b>	<b>Số tiền đã chi đề nghị quyết toán</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ (chi thường xuyên)</b>	<b>2.739.889.300</b>	<b>2.739.889.300</b>	
1	Tiền lương	1.258.460.954	1.258.460.954	
2	Trả công lao động hợp đồng	0	0	
3	Phụ cấp lương	726.717.980	726.717.980	
4	Tiền thưởng	10.020.000	10.020.000	
5	Phúc lợi tập thể	64.150.000	64.150.000	
6	Các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, lệ phí,..)	366.552.617	366.552.617	
7	Dịch vụ công cộng	8.018.049	8.018.049	
8	Vật tư văn phòng	75.305.000	75.305.000	
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.741.700	4.741.700	
10	Hội nghị	2.100.000	2.100.000	
11	Công tác phí	15.750.000	15.750.000	
12	Chi phí thuê mướn	46.690.000	46.690.000	
13	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC, mua sắm tài sản	39.575.000	39.575.000	
14	Mua tài sản phục vụ chuyên môn (SGK, TBDH, tài liệu tham khảo,...)	19.900.000	19.900.000	
15	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	49.164.000	49.164.000	
16	Mua sắm tài sản vô hình	15.800.000	15.800.000	
17	Chi khác	36.944.000	36.944.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (chi không thường xuyên)</b>	<b>1.603.010.500</b>	<b>1.603.010.500</b>	
1	Chi thuê mướn	0	0	
2	Dịch vụ công cộng	0	0	
3	Vật tư văn phòng	0	0	
4	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	
5	Công tác phí	0	0	
6	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC, mua sắm tài sản	800.000.000	800.000.000	

7	Mua tài sản phục vụ chuyên môn (SGK, TBDH, tài liệu tham khảo,...)	800.000.000	800.000.000	
8	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	0	0	
9	Chi khác	3.010.500	3.010.500	
<b>III</b>	<b>Kinh phí chương trình dự án</b>			
<b>IV</b>	<b>Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản</b>			
<b>V</b>	<b>Tổng số</b>			

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Biểu mẫu 8**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN**  
**NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(kèm theo Công văn số: 1298/SGDDĐT-TTr-KHTC của Sở GD&ĐT Hưng Yên)

Tên đơn vị thực hiện công khai: Trường Mầm non Xuân Quan

Năm học thực hiện công khai: Năm 2020

Thời điểm thực hiện công khai: Tháng 9 /2019

<b>T T</b>	<b>Danh mục chi</b>	<b>Số tiền đơn vị lập dự toán và đã được NSNN cấp</b>	<b>Số tiền đơn vị lập dự toán phải chi</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ (chi thường xuyên)</b>	<b>2.988.933.000</b>	<b>2.988.933.000</b>	
1	Tiền lương	1.507.407.161	1.507.407.161	
4	Phụ cấp lương	800.758.739	800.758.739	
5	Tiền thưởng	5.000.000	5.000.000	
6	Phúc lợi tập thể	40.000.000	40.000.000	
7	Các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, lệ phí,..)	400.767.100	400.767.100	
8	Dịch vụ công cộng	10.000.000	10.000.000	
9	Vật tư văn phòng	30.000.000	30.000.000	
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.000.000	5.000.000	
11	Công tác phí	10.000.000	10.000.000	
12	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC, mua sắm tài sản	40.000.000	40.000.000	
13	Chi phí thuê mướn	30.000.000	30.000.000	
14	Mua tài sản phục vụ chuyên môn (SGK, TBDH, tài liệu tham khảo,...)	70.000.000	70.000.000	
15	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	20.000.000	20.000.000	
16	Chi khác	30.000.000	30.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (chi không thường xuyên)</b>	<b>501.870.000</b>	<b>501.870.000</b>	
1	Dịch vụ công cộng	0	0	
2	Vật tư văn phòng	0	0	
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	
4	Công tác phí	0	0	
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC, mua sắm tài sản	500.000.000	500.000.000	



6	Mua tài sản phục vụ chuyên môn (SGK, TBDH, tài liệu tham khảo,...)	0	0	
7	Chi hoạt động chuyên môn	0	0	
8	Chi khác	1.870.000	1.870.000	
<b>III</b>	<b>Kinh phí chương trình dự án</b>	0	0	
<b>IV</b>	<b>Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản</b>			
<b>V</b>	<b>Tổng số</b>			

*Xuân Quan, ngày 16 tháng 09 năm 2020*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**